

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I/2017 – TỔNG HỢP

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

THÁNG 04/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		169.786.004.270	149.706.165.831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	28.116.010.499	57.890.769.225
1. Tiền	111		1.217.053.841	1.623.736.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.898.956.658	56.267.032.703
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.047.400.120	89.106.401.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	88.819.385.012	41.340.067.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.363.113.514	38.554.928.509
3. Các khoản phải thu khác	136	III.4	9.864.901.594	9.211.405.590
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	2.301.035.813	2.317.575.952
1. Hàng tồn kho	141		2.301.035.813	2.317.575.952
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		321.557.838	391.419.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	321.555.588	391.417.013
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.250	2.250
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12	-	-
B. Tài sản dài hạn	200		2.509.564.999.520	2.554.047.080.740
I. Tài sản cố định	220		2.503.098.301.789	2.547.492.536.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	2.499.472.360.170	2.543.849.190.971
- Nguyên giá	222		3.355.009.826.101	3.354.083.185.971
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(855.537.465.931)	(810.233.995.000)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	3.625.941.619	3.643.345.336
- Nguyên giá	228		4.160.111.334	4.160.111.334
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(534.169.715)	(516.765.998)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	157.553.382	133.072.326
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		157.553.382	133.072.326
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.359.144.349	4.471.472.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	4.359.144.349	4.471.472.107
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2.679.351.003.790	2.703.753.246.571

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		1.564.575.934.625	1.596.054.006.956
I. Nợ ngắn hạn	310		338.878.622.424	371.042.192.826
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	72.375.046.811	137.871.180.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	102.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	6.326.399.042	8.583.542.266
4. Phải trả người lao động	314		1.227.352.117	7.018.744.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	3.802.980.096	1.977.748.667
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	18.739.527.419	16.080.433.370
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	234.097.646.708	196.418.205.638
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.207.210.231	2.989.877.231
II. Nợ dài hạn	330		1.225.697.312.201	1.225.011.814.130
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		24.627.275.372	34.717.000.635
2. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	1.201.070.036.829	1.190.294.813.495
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.114.775.069.165	1.107.699.239.615
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.114.775.069.165	1.107.699.239.615
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.490.730.951	1.490.730.951
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.502.533.333	13.502.533.333
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.887.348.441	64.811.518.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.811.518.891	8.823.881.665
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.075.829.550	55.987.637.226
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2.679.351.003.790	2.703.753.246.571

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Tuyền Quang



Nguyễn Tùng Phương



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	101.060.751.854	58.271.256.835	101.060.751.854	58.271.256.835
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		101.060.751.854	58.271.256.835	101.060.751.854	58.271.256.835
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	59.179.210.691	52.960.328.637	59.179.210.691	52.960.328.637
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.881.541.163	5.310.928.198	41.881.541.163	5.310.928.198
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	568.491.969	478.684.755	568.491.969	478.684.755
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	28.861.254.727	28.136.159.966	28.861.254.727	28.136.159.966
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		28.765.287.977	28.102.932.270	28.765.287.977	28.102.932.270
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	5.910.665.218	5.366.505.885	5.910.665.218	5.366.505.885
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		7.678.113.187	(27.713.052.898)	7.678.113.187	(27.713.052.898)
11 Thu nhập khác	31	IV.5	-	-	-	-
12 Chi phí khác	32	IV.6	66.240.000	66.240.000	66.240.000	66.240.000
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(66.240.000)	(66.240.000)	(66.240.000)	(66.240.000)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.611.873.187	(27.779.292.898)	7.611.873.187	(27.779.292.898)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	536.043.637	0	536.043.637	0
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.075.829.550	(27.779.292.898)	7.075.829.550	(27.779.292.898)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		69	(278)	69	(278)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 25 tháng 04 năm 2017



Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		63.687.509.318	65.591.205.662
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.640.261.335)	(2.354.192.139)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.085.063.083)	(10.618.093.008)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(26.440.890.822)	(28.210.397.991)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.152.657.772)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.454.892.941	9.731.376.639
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.446.945.442)	(24.406.709.422)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.376.583.805	9.733.189.741
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(78.575.223.334)	(10.314.617.552)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		548.453.242	344.382.270
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(78.026.770.092)	(9.970.235.282)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay		89.106.951.859	75.090.356.967
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(40.652.287.455)	(96.634.282.272)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.579.189.114)	(2.088.412.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		46.875.475.290	(23.632.337.505)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29.774.710.997)	(23.869.383.046)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.890.769.225	51.682.608.595
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(47.729)	(405.693)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	III.1	28.116.010.499	27.813.225.549

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Lê Tuyền Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2017	01/01/2017
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	124.924.635	272.278.469
- Tiền mặt	1.092.129.206	1.351.458.053
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.898.956.658	56.267.032.703
- Các khoản tương đương tiền	28.116.010.499	57.890.769.225
Cộng		

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2017			01/01/2017		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000

3- Phải thu của khách hàng

	31/03/2017	01/01/2017
* Phải thu của khách hàng ngắn hạn	88.819.385.012	41.340.067.292
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	86.228.503.459	39.491.480.439
* Công ty mua bán điện	86.228.503.459	39.491.480.439
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	2.590.881.553	1.848.586.853

4. Phải thu khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.864.901.594		9.211.405.590	
- Tiền cổ tức đã chuyển cho FPTs để trả cổ tức cho cổ đông	298.774.439		298.774.439	
- Tạm ứng	1.491.861.590		695.160.000	
- Ký cược, ký quỹ	3.464.054.407		3.467.105.093	
- Cho Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương vay tạm thời	4.472.363.000		4.472.363.000	
- Phải thu khác	137.848.158		278.003.058	
Cộng	9.864.901.594		9.211.405.590	

5. Hàng tồn kho:

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	236.085.535		239.685.585	
- Công cụ, dụng cụ;	244.055.738		258.116.827	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.820.894.540		1.819.773.540	
Cộng	2.301.035.813		2.317.575.952	

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Nhà điều hành Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-
- Công trình khác	157.553.382	157.553.382	133.072.326	133.072.326
Cộng	157.553.382	157.553.382	133.072.326	133.072.326

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.661.594.508.907	1.682.616.144.632	9.314.574.213	557.958.219	-	3.354.083.185.971
- Mua trong năm	-	-	926.640.130	-	-	926.640.130
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.661.594.508.907	1.682.616.144.632	10.241.214.343	557.958.219	-	3.355.009.826.101
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	335.978.677.824	468.581.587.385	5.207.560.100	466.169.691	-	810.233.995.000
- Khấu hao trong năm	19.081.812.693	25.977.889.986	226.559.340	17.208.912	-	45.303.470.931
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	355.060.490.517	494.559.477.371	5.434.119.440	483.378.603	-	855.537.465.931
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.325.615.831.083	1.214.034.557.247	4.107.014.113	91.788.528	-	2.543.849.190.971
- Tại ngày cuối năm	1.306.534.018.390	1.188.056.667.261	4.807.094.903	74.579.616	-	2.499.472.360.170

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.489.053.654.501
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.425.346.246
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 98.490.765

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.857.548.229	210.748.515	91.814.590	4.160.111.334
- Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.857.548.229	210.748.515	91.814.590	4.160.111.334
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	334.891.474	90.059.934	91.814.590	516.765.998
- Khấu hao trong năm	11.960.409	5.443.308	-	17.403.717
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	346.851.883	95.503.242	91.814.590	534.169.715
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	3.522.656.755	120.688.581	-	3.643.345.336
- Tại ngày cuối năm	3.510.696.346	115.245.273	-	3.625.941.619

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.510.696.346

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Các khoản khác

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
 - Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần
 - Phí trả nợ trước hạn
 - Các khoản khác

Cộng

	31/03/2017	01/01/2017
	321.555.588	391.417.013
	13.295.342	22.715.908
	308.260.246	368.701.105
	4.359.144.349	4.471.472.107
	106.297.711	120.440.560
	923.516.175	928.571.920
	3.262.869.500	3.358.836.250
	66.460.963	63.623.377
	4.680.699.937	4.862.889.120

10. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	234.097.646.708	234.097.646.708	78.331.728.525	40.652.287.455	196.418.205.638	196.418.205.638
Vay ngắn hạn	14.997.646.708	14.997.646.708	11.331.728.525	9.652.287.455	13.318.205.638	13.318.205.638
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	14.997.646.708	14.997.646.708	11.331.728.525	9.652.287.455	13.318.205.638	13.318.205.638
Vay dài hạn đến hạn trả	219.100.000.000	219.100.000.000	67.000.000.000	31.000.000.000	183.100.000.000	183.100.000.000
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	15.000.000.000	15.000.000.000	18.000.000.000	3.000.000.000	-	-
* Ngân hàng PT Nghệ An	165.000.000.000	165.000.000.000	45.000.000.000	24.000.000.000	144.000.000.000	144.000.000.000
* BIDV CN Tây Hồ	18.000.000.000	18.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	21.100.000.000	21.100.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	21.100.000.000	21.100.000.000
b) Vay dài hạn	1.201.070.036.829	1.201.070.036.829	77.775.223.334	67.000.000.000	1.190.294.813.495	1.190.294.813.495
* Ngân hàng PT Nghệ An	860.466.301.476	860.466.301.476	-	45.000.000.000	905.466.301.476	905.466.301.476
* BIDV CN Tây Hồ	202.200.000.000	202.200.000.000	-	3.000.000.000	205.200.000.000	205.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	79.428.882.845	79.428.882.845	800.370.826	1.000.000.000	79.628.512.019	79.628.512.019
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	58.974.852.508	58.974.852.508	76.974.852.508	18.000.000.000	-	-
Cộng	1.435.167.683.537	1.435.167.683.537	156.106.951.859	107.652.287.455	1.386.713.019.133	1.386.713.019.133

11. Phải trả người bán:

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	72.375.046.811	72.375.046.811	137.871.180.833	137.871.180.833
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	39.099.598.834	39.099.598.834	98.550.357.241	98.550.357.241
Tổng Công ty 36	8.892.130.691	8.892.130.691	68.320.850.976	68.320.850.976
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	13.473.187.656	13.473.187.656	13.473.187.656	13.473.187.656
Công ty TNHH Liên hợp Tài nguyên và Công trình (UREC)	16.734.280.487	16.734.280.487	16.756.318.609	16.756.318.609
Phải trả cho các đối tượng khác	33.275.447.977	33.275.447.977	39.320.823.592	39.320.823.592
b - Các khoản phải trả cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	72.375.046.811	72.375.046.811	137.871.180.833	137.871.180.833

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2017
	8.583.542.266	15.821.337.500	18.078.480.724	6.326.399.042
Thuế GTGT	306.496.589	4.610.469.628	3.962.743.550	954.222.667
Thuế TNDN	1.152.657.772	536.043.637	1.152.657.772	536.043.637
Thuế TNCN	891.526.701	401.207.596	852.385.973	440.348.324
Thuế tài nguyên	3.401.298.524	8.215.705.867	9.247.275.517	2.369.728.874
Tiền thuế đất	-	25.855.232	25.855.232	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.831.562.680	2.026.055.540	2.831.562.680	2.026.055.540

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
	3.802.980.096	1.977.748.667
- Thường vận hành an toàn điện	884.794.638	1.371.547.350
- Lãi vay phải trả	2.588.398.428	269.833.690
- Chi phí khác	329.787.030	336.367.627
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.802.980.096	1.977.748.667

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Phải trả về tiền bồi thường di dân, tái định cư
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

	31/03/2017	01/01/2017
	18.739.527.419	16.080.433.370
	61.912.604	34.560.266
	65.096.278	1.577.670
	11.266.664	273.672
	5.007.406	121.632
	13.231.272.767	14.810.461.881
	1.000.000.000	1.000.000.000
	4.364.971.700	233.438.249

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.991.124.050	1.103.011.282.020
Tăng vốn trong năm	24.964.270.000	(24.964.270.000)				-
Lãi trong năm trước					55.987.637.226	55.987.637.226
Trả cổ tức bằng tiền mặt					(49.998.335.500)	(49.998.335.500)
Trích lập các quỹ				867.562.754	(867.562.754)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(1.301.344.131)	(1.301.344.131)
Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			35.800.000	(35.800.000)		-
Số dư cuối năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	64.811.518.891	1.107.699.239.615
Số dư đầu năm nay	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	64.811.518.891	1.107.699.239.615
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ này					7.075.829.550	7.075.829.550
Trích lập quỹ trong kỳ						-
Chi cổ tức trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ này	1.024.930.980.000	2.963.476.440	1.490.730.951	13.502.533.333	71.887.348.441	1.114.775.069.165

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

- * Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)
- * Công đoàn Điện lực Việt Nam
- * Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
- * Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
- * Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc
- * Các đối tượng khác

Cộng

	31/03/2017	01/01/2017
	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
	375.598.430.000	375.598.430.000
	33.279.820.000	33.279.820.000
	1.438.160.000	1.438.160.000
	108.765.940.000	108.765.940.000
	126.654.630.000	126.654.630.000
	379.194.000.000	379.194.000.000
	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	1.024.930.980.000	999.966.710.000
	-	24.964.270.000
	1.024.930.980.000	1.024.930.980.000
	-	(49.998.335.500)

15

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
536.043.637	-
536.043.637	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Năm nay	Năm trước
89.106.951.859	75.090.356.967
89.106.951.859	75.090.356.967
40.652.287.455	96.634.282.272
40.652.287.455	96.634.282.272

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, và Báo cáo tài chính Quý I năm 2016.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu



Lê Tuyền Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương



NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
QUÍ I/2017 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Nguồn vốn vay	1.373.394.813.495	77.775.223.334	77.775.223.334	2.864.358.946.344	31.000.000.000	31.000.000.000	1.444.188.909.515	1.420.170.036.829
- NH No & PTNTNam HN	-	-	-	250.847.712.681	-	-	250.847.712.681	-
-CN NHPT Bình Thuận	-	-	-	116.000.000.000	-	-	116.000.000.000	-
- CN NHPT Nghệ An	1.049.466.301.476	-	-	1.640.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	614.533.698.524	1.025.466.301.476
-CN NHPT Nghệ An (07/2013)	-	-	-	66.288.505.252	-	-	66.288.505.252	-
- NH TMCP Công Thương	-	-	-	312.800.000.000	-	-	312.800.000.000	-
- NH TMCP An Bình	-	-	-	21.232.633.195	-	-	21.232.633.195	-
- TP bank - CN Tây Hà Nội	100.728.512.019	800.370.826	800.370.826	132.215.242.708	1.000.000.000	1.000.000.000	31.686.359.863	100.528.882.845
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	223.200.000.000	-	-	247.200.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	27.000.000.000	220.200.000.000
- Ngân hàng An Bình - CN Quảng Ninh	-	76.974.852.508	76.974.852.508	76.974.852.508	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	73.974.852.508
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-
Tổng cộng	1.373.394.813.495	77.775.223.334	77.775.223.334	2.864.358.946.344	31.000.000.000	31.000.000.000	1.444.188.909.515	1.420.170.036.829

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Tuyên Quang



Nguyễn Tùng Phương



Nguyễn Thanh Tùng

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
QUÍ I/2017 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu kỳ	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt QT			Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
I	Chi phí xây dựng	934.640.859.740	8.393.402.025	8.393.402.025	943.034.261.765	-	-	272.781.328.557	943.034.261.765
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	17.303.353.119	-	-	17.303.353.119			272.781.328.557	17.303.353.119
2	Dự án Thủy điện Khe Bô	917.337.506.621	8.393.402.025	8.393.402.025	925.730.908.646				925.730.908.646
II	Giá trị thiết bị đầu tư	951.966.628.627	-	-	951.966.628.627	-	-	147.196.738.203	951.966.628.627
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-			147.196.738.203	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bô	951.966.628.627	-	-	951.966.628.627				951.966.628.627
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	363.018.966.067	1.470.772.661	1.470.772.661	364.489.738.728	-	-	3.884.949.136	364.489.738.728
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-			3.884.949.136	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bô	363.018.966.067	1.470.772.661	1.470.772.661	364.489.738.728				364.489.738.728
IV	Chi phí quản lý dự án	74.648.415.679	136.209.282	136.209.282	74.784.624.961	-	-	23.633.305.527	74.784.624.961
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-			23.633.305.527	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bô	74.648.415.679	136.209.282	136.209.282	74.784.624.961				74.784.624.961
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	50.272.208.136	-	-	50.272.208.136	-	-	35.686.372.242	50.272.208.136
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	21.000.000	-	-	21.000.000			35.686.372.242	21.000.000
2	Dự án Thủy điện Khe Bô	50.251.208.136	-	-	50.251.208.136				50.251.208.136
VI	Chi phí khác	351.551.927.843	89.341.295	89.341.295	351.641.269.138	-	-	72.256.924.969	351.641.269.138
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	1.712.039.544	-	-	1.712.039.544			72.256.924.969	1.712.039.544
2	Dự án Thủy điện Khe Bô	349.746.845.473	89.341.295	89.341.295	349.836.186.768				349.836.186.768
3	Dự án khác	93.042.826	-	-	93.042.826				93.042.826
	Tổng cộng	2.726.099.006.092	10.089.725.263	10.089.725.263	2.736.188.731.355	-	-	555.439.618.634	2.736.188.731.355

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Tuyền Quang



Nguyễn Tùng Phương



Nguyễn Thanh Tùng

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÝ I/2017 - TỔNG HỢP

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-				-	-	-	-		
1	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-				-	-	-	-		
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV							-	-	-	-	-
II	Chi phí khác	-	-			-	-	-	-	-		
1	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-			-	-	-	-	-		
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-			-	-	-	-	-	-	-
	- Đường vận hành lên TĐA và xuống Cửa NN							-	-	-	-	-
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác TKKT							-	-	-	-	-
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-			-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm định							-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CBCVN							-				
b	Đường dây 110kV							-	-	-	-	-
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa ĐA vào SX	-	-				-	-	-	-		
a	Các mục chi phí khác	-	-				-	-	-	-	-	
	- Chi phí kiểm toán	-	-					-	-	-	-	-
3	Lãi vay vốn xây dựng							-				
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-				-		-	-		
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-						0				
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	8.393.402.025	-	1.470.772.661	136.209.282	-	89.341.295	10.089.725.263	8.393.402.025	-	1.470.772.661	136.209.282
I	Chi phí xây dựng	8.393.402.025	-	-	-	-	-	8.393.402.025	8.393.402.025	-	-	-
1	Công trình chính	8.393.402.025	-	-	-	-	-	8.393.402.025	8.393.402.025	-	-	-
a	Tuyến áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đập dâng							-	-	-	-	-
	- Đập tràn							-	-	-	-	-
	- Cửa xả cát							-	-	-	-	-
	- Đường ống áp lực							-	-	-	-	-
	- Trạm phân phối điện ngoài trời							-	-	-	-	-
b	Tuyến năng lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cửa nhận nước							-	-	-	-	-
	- Nhà máy và kênh xả							-	-	-	-	-
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	8.393.402.025	-	-	-	-	-	8.393.402.025	8.393.402.025	-		-
	- Nhà vận hành							-	-	-	-	-
	- Nhà vận hành - Nhà ĐH công trình tại HN	8.393.402.025						8.393.402.025	8.393.402.025	-	-	-
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đề quai							-	-	-	-	-
b	Đường thi công - vận hành							-	-	-	-	-
c	Bọc phủ mô đá Tam Đình							-	-	-	-	-
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính							-	-	-	-	-
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt							-	-	-	-	-
f	Hệ thống cấp nước thi công							-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Khu phụ trợ lân trại							-	-	-	-	-
b	Sàn nền khu phụ trợ							-	-	-	-	-
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD							-	-	-	-	-
4	Công trình liên quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đường dây 220kV		-					-		-	-	-
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500							-	-	-	-	-
II	Chi phí thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thiết bị cơ điện							-	-	-	-	-
2	Máy biến áp lực							-	-	-	-	-
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV							-	-	-	-	-
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cát							-	-	-	-	-
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn							-	-	-	-	-
6	Thiết bị cầu trục gian máy							-	-	-	-	-
7	Thiết bị hệ thống PCCC							-	-	-	-	-
8	Thiết bị quan trắc							-	-	-	-	-
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt							-	-	-	-	-
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	136.209.282	-	-	136.209.282	-	-	-	136.209.282
1	Chi phí Ban quản lý	-	-	-	136.209.282	-	-	136.209.282	-	-	-	136.209.282
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2							-	-	-	-	-
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty				49.584.786			49.584.786	-	-	-	49.584.786
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB				86.624.496			86.624.496	-	-	-	86.624.496
IV	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-					-	-	-	-	-
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-					-	-	-	-	-
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-					-	-	-	-	-
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-					-	-	-	-	-
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-					-	-	-	-	-
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-						-	-	-	-	-
7	CP thẩm tra dự toán XDCT							-	-	-	-	-
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB							-	-	-	-	-
9	CP giám sát XDCT							-	-	-	-	-
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng							-	-	-	-	-
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB							-	-	-	-	-
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu							-	-	-	-	-
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT							-	-	-	-	-
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh							-	-	-	-	-
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác							-	-	-	-	-
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC							-	-	-	-	-
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt							-	-	-	-	-
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị							-	-	-	-	-
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt							-	-	-	-	-
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2							-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	89.341.295	89.341.295	-	-	-	-
1	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-					-	-	-	-	-
1.2	CP bảo hiểm công trình							-	-	-	-	-
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư							-	-	-	-	-
1.4	CP TN mô hình thủy lực							-	-	-	-	-
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC							-	-	-	-	-
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng							-	-	-	-	-
1.7	Một số CP khác							-	-	-	-	-
1.8	Chi phí ban CBSX							-	-	-	-	-
1.9	Chi phí ăn ca							-	-	-	-	-
1.10	Chi phí chạy máy phát điện Diesel							-	-	-	-	-
1.11	CP QLGS môi trường - Thu dọn thảm thực vật							-	-	-	-	-
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiết hại rừng bị ngập							-	-	-	-	-
1.12	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt							-	-	-	-	-
2	Lãi vay vốn xây dựng						89.341.295	89.341.295	-	-	-	-
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	1.470.772.661	-	-	-	1.470.772.661	-	-	1.470.772.661	-
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC							-	-	-	-	-
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-					-	-	-	-	-
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh neo vùng lòng hồ		-					-	-	-	-	-
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ			989.110.202				989.110.202	-	-	989.110.202	-
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ							-	-	-	-	-
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng							-	-	-	-	-
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ			481.662.459				481.662.459	-	-	481.662.459	-
8	Chi phí tư vấn							-	-	-	-	-
9	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC							-	-	-	-	-
C	Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư							-	-	-	-	-
2	Chi phí lương chuyên gia							-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	8.393.402.025	-	1.470.772.661	136.209.282	-	89.341.295	10.089.725.263	8.393.402.025	-	1.470.772.661	136.209.282

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÍ I/2017 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	17.303.353.119	-	-	-	21.000.000	1.712.039.544	19.036.392.663
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	-	-	-	17.303.353.119	-	-	-	-	-	17.303.353.119
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	-	-	-	17.303.353.119	-	-	-	-	-	17.303.353.119
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	-	17.303.353.119	-	-	-	-	-	17.303.353.119
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	1.712.039.544	1.733.039.544
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	496.913.192	517.913.192
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	476.925.253	476.925.253
	- Đường vận hành lên TĐA và xuống Cửa NN	-	-	-	-	-	-	-	-	85.999.734	85.999.734
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	-	-	-	-	-	-	390.925.519	390.925.519
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	6.000.000	27.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000
b	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	13.987.939	13.987.939
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
a	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546
3	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	864.265.706	864.265.706
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	115.716.100	115.716.100
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	115.716.100	115.716.100
B	Dự án Thủy điện Khe Bô	-	89.341.295	10.089.725.263	925.730.908.646	951.966.628.627	364.489.738.728	74.784.624.961	50.251.208.136	349.836.186.768	2.717.059.295.866
I	Chi phí xây dựng	-	-	8.393.402.025	925.730.908.646	-	-	-	-	(89.131.205)	925.641.777.441
I	Công trình chính	-	-	8.393.402.025	801.961.037.199	-	-	-	-	-	801.961.037.199
a	Tuyến áp lực	-	-	-	496.571.412.101	-	-	-	-	-	496.571.412.101
	- Đập dâng	-	-	-	134.496.650.483	-	-	-	-	-	134.496.650.483
	- Đập tràn	-	-	-	281.569.941.842	-	-	-	-	-	281.569.941.842
	- Cửa xả cát	-	-	-	38.074.657.668	-	-	-	-	-	38.074.657.668
	- Đường ống áp lực	-	-	-	26.168.635.953	-	-	-	-	-	26.168.635.953
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	16.261.526.155	-	-	-	-	-	16.261.526.155
b	Tuyến năng lượng	-	-	-	292.799.858.151	-	-	-	-	-	292.799.858.151
	- Cửa nhận nước	-	-	-	66.593.054.674	-	-	-	-	-	66.593.054.674
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	-	226.206.803.477	-	-	-	-	-	226.206.803.477
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	8.393.402.025	12.589.766.947	-	-	-	-	-	12.589.766.947
	- Nhà vận hành	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922
	- Nhà vận hành - Nhà ĐH công trình tại HN	-	-	8.393.402.025	8.393.402.025	-	-	-	-	-	8.393.402.025
2	Công trình tạm phục vụ thi công	-	-	-	75.190.360.397	-	-	-	-	(89.131.205)	75.101.229.192
a	Đề quai	-	-	-	37.299.620.330	-	-	-	-	-	37.299.620.330
b	Đường thi công - vận hành	-	-	-	24.554.471.596	-	-	-	-	-	24.554.471.596
c	Bọc phủ mố đá Tam Đình	-	-	-	3.023.010.022	-	-	-	-	-	3.023.010.022
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	6.960.310.082	-	-	-	-	(89.131.205)	6.871.178.877
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	1.525.448.643	-	-	-	-	-	1.525.448.643
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	1.827.499.724	-	-	-	-	-	1.827.499.724

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	-	-	-	28.548.858.429	-	-	-	-	-	28.548.858.429
a	Khu phụ trợ lần trải	-	-	-	10.711.062.477	-	-	-	-	-	10.711.062.477
b	Sân bên khu phụ trợ	-	-	-	4.894.678.182	-	-	-	-	-	4.894.678.182
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD	-	-	-	12.943.117.770	-	-	-	-	-	12.943.117.770
4	Công trình liên quan	-	-	-	20.030.652.621	-	-	-	-	-	20.030.652.621
	- Đường dây 220kV	-	-	-	15.352.572.202	-	-	-	-	-	15.352.572.202
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	4.678.080.419	-	-	-	-	-	4.678.080.419
II	Chi phí thiết bị	-	-	-	-	951.966.628.627	-	-	-	-	951.966.628.627
1	Thiết bị cơ điện	-	-	-	-	680.796.678.377	-	-	-	-	680.796.678.377
2	Máy biến áp lực	-	-	-	-	29.161.829.459	-	-	-	-	29.161.829.459
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	-	-	20.807.153.046	-	-	-	-	20.807.153.046
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước, cửa xả cao	-	-	-	-	83.217.769.803	-	-	-	-	83.217.769.803
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	-	-	-	113.748.257.999	-	-	-	-	113.748.257.999
6	Thiết bị cầu trục gian máy	-	-	-	-	19.209.614.739	-	-	-	-	19.209.614.739
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	-	-	-	4.569.661.581	-	-	-	-	4.569.661.581
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	396.750.000	-	-	-	-	396.750.000
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	-	-	-	58.913.623	-	-	-	-	58.913.623
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	136.209.282	-	-	-	74.784.624.961	-	-	74.784.624.961
1	Chi phí Ban quản lý	-	-	136.209.282	-	-	-	74.784.624.961	-	-	74.784.624.961
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2	-	-	-	-	-	-	210.837.589	-	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	49.584.786	-	-	-	45.530.215.910	-	-	45.530.215.910
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	86.624.496	-	-	-	29.043.571.462	-	-	29.043.571.462
IV	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	50.787.325.005	-	50.787.325.005
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	19.911.530.607	-	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	4.543.690.045	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB	-	-	-	-	-	-	-	1.877.705.522	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	-	-	-	-	-	239.769.644	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	521.922.370	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TNDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối năm						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
V	Chi phí khác và lãi vay	-	89.341.295	89.341.295	-	-	-	-	-	380.692.832.979	380.692.832.979
1	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	35.921.346.239	35.921.346.239
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	12.237.667.682	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.388.488.203	6.388.488.203
1.8	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	3.615.003.678	3.615.003.678
1.9	Chi phí ăn ca	-	-	-	-	-	-	-	-	3.255.799.857	3.255.799.857
1.10	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	-	-	-	-	-	-	1.756.240.000	1.756.240.000
1.11	CP QLGS môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiết hại rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000
1.12	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	89.341.295	89.341.295	-	-	-	-	-	344.771.486.740	344.771.486.740
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	1.470.772.661	-	-	364.489.738.728	-	(536.116.869)	(30.767.515.006)	333.186.106.853
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	5.524.759.746	-	-	-	5.524.759.746
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh neo vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	20.367.664.226	-	-	-	20.367.664.226
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	989.110.202	-	-	99.742.067.258	-	-	(21.056.290.706)	78.685.776.552
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	203.030.393.957	-	-	-	203.030.393.957
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	14.259.016.585	-	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	481.662.459	-	-	9.591.690.651	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	4.257.262.936
8	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	5.893.853.324	-	-	-	5.893.853.324
9	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC	-	-	-	-	-	4.912.913.454	-	-	(4.912.913.454)	-
C	Dự án khác	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
2	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	93.042.826	93.042.826
2	Chi phí lương chuyên gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	-	89.341.295	10.089.725.263	943.034.261.765	951.966.628.627	364.489.738.728	74.784.624.961	50.272.208.136	351.641.269.138	2.736.188.731.355

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO
QUÍ I/2017 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	
		-						-
		-						-

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CHI PHÍ KHÁC
QUÍ I/2017 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
I	A	1	2	3
A	Dự án thủy điện Bắc Bình	-	-	1.733.039.544
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	517.913.192
1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	517.913.192
a	Chi phí thiết kế	-	-	476.925.253
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	85.999.734
	- CP khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	390.925.519
b	Chi phí thẩm định	-	-	27.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CL	-	-	21.000.000
2	Đường dây 110kV	-	-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	235.144.546
1	- Chi phí kiểm toán	-	-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	864.265.706
V	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	115.716.100
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV	-	-	115.716.100
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	1.696.323.238	1.696.323.238	839.361.758.593
I	Chi phí quản lý dự án	136.209.282	136.209.282	74.784.624.961
1	Chi phí Ban quản lý	136.209.282	136.209.282	74.784.624.961
II	Chi phí tư vấn	-	-	50.787.325.005
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	19.911.530.607
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	-	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng	-	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiệu chỉnh lần 2	-	-	110.199.091
III	Chi phí khác và lãi vay	89.341.295	89.341.295	380.603.701.774

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
I	A	1	2	3
1	Chi phí khác	-	-	35.832.215.034
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	-	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	6.388.488.203
1.8	Chi phí ban CBSX	-	-	3.615.003.678
1.9	Chi phí ăn ca	-	-	3.255.799.857
1.10	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	1.756.240.000
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	547.771.818
1.12	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	(89.131.205)
1.13	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng	-	-	2.483.133.000
1.14	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	11.800.000
1.15	Thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng	-	-	1.199.947.552
2	Lãi vay vốn xây dựng	89.341.295	89.341.295	344.771.486.740
VI	Chi phí di dân, tái định cư	1.470.772.661	1.470.772.661	333.186.106.853
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	5.524.759.746
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư	-	-	20.367.664.226
4	Cấm mốc ranh giới giao đất mặt bằng	989.110.202	989.110.202	78.685.776.552
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	203.030.393.957
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	14.259.016.585
7	Chi phí đường tránh ngập vùng lòng hồ	481.662.459	481.662.459	4.257.262.936
8	Chi phí tư vấn	-	-	5.893.853.324
9	Chi phí đo đạc phục vụ TĐC	-	-	-
C	Dự án khác	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	93.042.826
2	Chi phí lương chuyên gia	-	-	-
	Tổng Cộng	1.696.323.238	1.696.323.238	841.187.840.963

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Số: 447/VNPD-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2017 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế Quý I năm 2017: 7.611.873.187 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế Quý I năm 2016: - 27.779.292.898 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý I năm 2017 tăng 127% so với Quý I năm 2016 chủ yếu là do: Lượng nước về các hồ thủy điện trong năm nay nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước, sản lượng điện sản xuất của các Nhà máy tăng lên, dẫn đến Doanh thu về SXKD điện tăng cao, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận kỳ này tăng lên. Một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Quý I.2017	Quý I.2016	Chênh lệch	
	VND	VND	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	101.060.751.854	58.271.256.835	42.789.495.019	73%
Giá vốn hàng bán	59.179.210.691	52.960.328.637	6.218.882.054	12%
Doanh thu hoạt động tài chính	568.491.969	478.684.755	89.807.214	19%
Chi phí tài chính	28.861.254.727	28.136.159.966	725.094.761	3%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.910.665.218	5.366.505.885	544.159.333	10%
Lợi nhuận khác	(66.240.000)	(66.240.000)	-	0%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.611.873.187	(27.779.292.898)	35.391.166.085	127%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TCKT, VPHĐQT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng